

CÔNG
TY CỔ
PHẦN XI
MĂNG
QUÁN
TRIỀU
VVM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
QUÁN TRIỀU VVM
DN: C=VN, S=THAI NGUYEN, L=Huyen Dai Tu,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU
VVM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
4600409377
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-09-14 09:00:28
Foxit Reader Version: 9.7.2

PDF

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
QUÁN TRIỀU VVM**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
đã được soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	33 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/05/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật và số đăng ký kinh doanh đã được chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi từ lần nhất đến lần thứ bảy số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|---|
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026) |
| - Ông Lê Danh Thắng | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bỏ nhiệm ngày 28/04/2026) |
| - Ông Hà Văn Chuyên | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Bà Đỗ Thu Hương | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Trần Việt Cường | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Đỗ Ngọc Huy | Ủy viên Hội đồng quản trị |

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| - Ông Trần Việt Cường | Giám đốc |
| - Ông Đào Trung Dũng | Phó Giám đốc |
| - Ông Đỗ Ngọc Huy | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Phó Giám đốc |

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- | | |
|----------------------------|-----------------------|
| - Ông Phạm Quang Nam | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Ủy viên Ban Kiểm soát |
| - Bà Phạm Thị Thúy Nga | Ủy viên Ban Kiểm soát |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là: Ông Trần Việt Cường - Chức danh: Giám đốc.

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 38 theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Trần Việt Cường
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Số: BC/BDO/2026.554

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được lập ngày 13/08/2026 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a- DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.603.456.918	73.468.972.851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.744.103.917	11.596.980.208
1. Tiền	111		15.744.103.917	11.596.980.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.710.880.204	16.295.362.861
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.984.868.928	10.582.028.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	79.000.000	8.101.214.760
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	1.860.147.889	1.835.256.186
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.4	(4.213.136.613)	(4.223.136.613)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	62.728.300.029	41.131.520.768
1. Hàng tồn kho	141		62.999.202.823	41.402.423.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(270.902.794)	(270.902.794)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		13.420.172.768	4.445.109.014
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	11.463.492.859	4.445.109.014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.956.679.909	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		365.730.987.132	362.171.273.178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		322.417.973.433	323.905.189.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	322.417.973.433	323.905.189.241
Nguyên giá	222		1.460.668.395.589	1.432.744.053.263
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.138.250.422.156)	(1.108.838.864.022)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.711.549.303	1.047.680.179
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	4.711.549.303	1.047.680.179
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		38.601.464.396	37.218.403.758
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	38.601.464.396	37.218.403.758
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		469.334.444.050	435.640.246.029

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		215.870.257.043	175.998.352.382
I. Nợ ngắn hạn	310		191.870.268.838	164.009.296.028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	79.458.150.977	67.122.563.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	13.652.768.454	10.490.026.341
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	9.003.356.246	1.535.607.321
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.875.925.113	7.165.217.039
5. Phải trả người lao động	315		3.903.462.543	12.001.817.547
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	1.721.329.310	542.944.569
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	538.561.978	357.640
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	79.390.253.952	62.048.056.374
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.326.460.265	3.102.705.543
II. Nợ dài hạn	330		23.999.988.205	11.989.056.354
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	23.999.988.205	11.989.056.354
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		253.464.187.007	259.641.893.647
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	253.464.187.007	259.641.893.647
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.464.187.007	9.641.893.647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	420b		3.464.187.007	9.641.893.647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		469.334.444.050	435.640.246.029

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Văn Duân

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải



Giám đốc

Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVMİ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	298.716.734.455	295.179.978.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	298.716.734.455	295.179.978.819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	271.991.988.537	264.364.090.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.724.745.918	30.815.888.794
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán hàng, thanh lý bất động sản đầu tư tài chính	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	8.217.457	7.486.849
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	5.887.014.295	6.720.101.497
Trong đó: Chi phí đi vay	24		2.754.369.859	3.645.724.782
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.009.868.129	6.217.780.520
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.173.283.082	10.705.760.045
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.662.797.869	7.179.733.581
12. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-
13. Chi phí khác	32		5.313.917	2.480
14. Lợi nhuận khác	40		(5.313.917)	(2.480)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.657.483.952	7.179.731.101
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	193.296.945	367.519.854
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.464.187.007	6.812.211.247
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	101	230

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Dẫn



Nguyễn Minh Hải



Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.657.483.952	7.179.731.101
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		29.411.558.134	33.912.503.995
- Các khoản dự phòng	03		(10.000.000)	(280.986.400)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	(7.486.849)
- Chi phí đi vay	06		2.754.369.859	3.645.724.782
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		35.813.411.945	44.449.486.629
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		2.637.802.748	29.591.294.796
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(21.596.779.261)	(25.620.785.167)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.901.126.654)	(22.476.454.442)
- (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		(8.401.444.483)	(8.184.450.709)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.388.241.532)	(2.553.632.765)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(328.251.640)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.808.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.918.138.925)	(3.127.579.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.082.767.802)	12.080.686.392
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.090.986.843)	(2.544.812.877)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	7.486.849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.090.986.843)	(2.537.326.028)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		134.815.081.687	122.098.256.113
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(105.461.952.258)	(123.555.604.157)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.251.075)	(36.721.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.320.878.354	(1.494.069.724)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.147.123.709	8.049.290.640
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	11.596.980.208	6.229.672.739
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	15.744.103.917	14.278.963.379

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Duẩn

Nguyễn Minh Hải

Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMi BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a - DN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 31/05/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật và số đăng ký kinh doanh đã được chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi từ lần nhất đến lần thứ bảy số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu sở hữu vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên cổ đông	Vốn thực góp tại ngày 30/06/2026	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	84,91%
Các cổ đông khác	37.719.860.000	15,09%
Cộng	250.000.000.000	100%

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Upcom theo giấy phép số 75/2016/GCNC-P-VSD ngày 03/08/2016, với mã chứng khoán CQT.

Trụ sở chính của Công ty tại: xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

I. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 352 người (Tại ngày 31/12/2025 là 348 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, TNCN...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì Ban giám đốc Công ty đánh giá và xác định mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các thành phẩm chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	08 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn. Công ty không thực hiện tái phân loại chi phí chờ phân bổ dài hạn thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (tiếp theo)

- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp Công ty trả cho chủ sở hữu (cổ đông, thành viên góp vốn,...) Thời điểm công ty ghi nhận nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận là ngày Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nghị quyết chi trả cổ tức/ ngày quyết định của Hội đồng quản trị.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ bảy số 4600409377 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 07/10/2022 là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2026, toàn bộ vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

15. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm từ năm 2014 - 2028, do dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm 2014 và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo áp dụng theo khoản 1, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 thuộc năm thứ 9 công ty được hưởng mức giảm 50% thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	764.778.023	860.544.387
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	12.839.325.894	10.736.435.821
Tiền đang chuyển (ii)	2.140.000.000	-
Cộng	15.744.103.917	11.596.980.208

(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn gửi tại các ngân hàng:

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	1.539.715.354	1.338.914.383
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	6.588.340.936	1.298.477.843
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	2.649.086.347	2.336.295.989
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	790.138.734
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - CN Thái Nguyên	8.274.699	1.027.620.096
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thái Nguyên	2.053.908.558	3.944.988.776
Cộng	12.839.325.894	10.736.435.821

(ii) Chi tiết tiền đang chuyển tại các ngân hàng:

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	2.140.000.000	-
Cộng	2.140.000.000	-

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	13.984.868.928	(2.872.747.749)	9.583.477.148	(2.882.747.749)
Công ty TNHH thương mại Quyền Thành Đạt	2.571.516.867	-	-	-
Trung tâm dịch vụ tổng hợp Xã Đại Từ	1.131.155.260	-	922.326.247	-
CTCP đầu tư phát triển và dịch vụ thương mại Nguyên Hồng	895.735.000	(895.735.000)	895.735.000	(895.735.000)
Các khách hàng khác	9.386.461.801	(1.977.012.749)	7.765.415.901	(1.987.012.749)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)	-	-	998.551.380	-
Cộng	13.984.868.928	(2.872.747.749)	10.582.028.528	(2.882.747.749)

(*) Chi tiết tại thuyết minh số VII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan

Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba

Công ty TNHH Kiểm Toán BDO

Đài phát thanh truyền hình tỉnh Thái Nguyên

Công ty TNHH Cemtech Việt Nam

Các đối tượng khác

Cộng

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	-	-
	79.000.000	8.101.214.760
	54.000.000	-
	25.000.000	-
	-	6.807.761.920
	-	1.293.452.840
	79.000.000	8.101.214.760

4. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng (*)</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng (*)</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	2.872.747.749	(2.872.747.749)	-	2.882.747.749	(2.882.747.749)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và dịch vụ thương mại Nguyễn Hồng	895.735.000	(895.735.000)	-	895.735.000	(895.735.000)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Đức Hùng	512.450.000	(512.450.000)	-	512.450.000	(512.450.000)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 19 - 8	95.000.000	(95.000.000)	-	100.000.000	(100.000.000)	-
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hải Ngoan	600.000.000	(600.000.000)	-	605.000.000	(605.000.000)	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành	769.562.749	(769.562.749)	-	769.562.749	(769.562.749)	-
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	1.340.388.864	(1.340.388.864)	-	1.340.388.864	(1.340.388.864)	-
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	(800.388.864)	-	800.388.864	(800.388.864)	-
Ông Đỗ Viết Thọ	540.000.000	(540.000.000)	-	540.000.000	(540.000.000)	-
Cộng	4.213.136.613	(4.213.136.613)	-	4.223.136.613	(4.223.136.613)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Phải thu khác là các bên thứ ba</i>	1.860.147.889	(1.340.388.864)	1.835.256.186	(1.340.388.864)
Phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN	257.418.315	-	232.877.610	-
Phải thu từ người lao động về khoản thuế TNCN	262.340.710	-	261.989.712	-
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	(800.388.864)	800.388.864	(800.388.864)
Ông Đỗ Viết Thọ	540.000.000	(540.000.000)	540.000.000	(540.000.000)
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	-	-	-	-
Cộng	1.860.147.889	(1.340.388.864)	1.835.256.186	(1.340.388.864)

6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
Nguyên liệu, vật liệu	20.544.403.851	(270.902.794)	12.869.775.503	(270.902.794)
Công cụ, dụng cụ	96.061.851	-	94.772.872	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.358.737.121	-	28.437.875.187	-
Cộng	62.999.202.823	(270.902.794)	41.402.423.562	(270.902.794)

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Số dư đầu kỳ	(270.902.794)	(271.182.394)
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(270.902.794)	(271.182.394)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp tạm tính theo biên bản thoả thuận 3 bên giữa Công ty, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên và Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam ngày 25/06/2026 là 39.545.029.965 VND, cho các hợp đồng vay sau đây:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2021/1698437/HĐBD ngày 27/10/2021 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.
- Hợp đồng cấp tín dụng số 369485.26.090.502368 ngày 19/01/2026 tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	409.078.774.671	1.006.745.115.857	10.863.199.059	6.056.963.676	1.432.744.053.263
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	27.915.848.240	5.227.426	3.266.660	27.924.342.326
Tăng khác	-	-	-	493.677.222	493.677.222
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	493.677.222	-	-	-	493.677.222
Tại ngày 30/06/2026	408.585.097.449	1.034.660.964.097	10.868.426.485	6.553.907.558	1.460.668.395.589
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)					
Tại ngày 01/01/2026	(281.601.631.421)	(816.649.705.288)	(5.739.876.196)	(4.847.651.117)	(1.108.838.864.022)
Khấu hao trong kỳ	(9.259.144.869)	(19.242.950.835)	(564.691.727)	(344.770.703)	(29.411.558.134)
Hao mòn TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	(290.860.776.290)	(835.892.656.123)	(6.304.567.923)	(5.192.421.820)	(1.138.250.422.156)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	127.477.143.250	190.095.410.569	5.123.322.863	1.209.312.559	323.905.189.241
Tại ngày 30/06/2026	117.724.321.159	198.768.307.974	4.563.858.562	1.361.485.738	322.417.973.433

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 314.569.231.533 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 255.492.781.340 VND)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 317.452.128.878 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 318.370.826.853 VND)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.071.682.578 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 VND)

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại chiếm từ 10% giá trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

8. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
<i>a/ Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn</i>	2.697.572.009	380.986.427
Chi phí sửa chữa	7.823.964.836	3.905.509.710
Công cụ, dụng cụ	941.956.014	158.612.877
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.463.492.859	4.445.109.014

Cộng

b/ Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	10.918.078.200	11.453.781.726
Chi phí sửa chữa	189.638.148	624.126.476
Công cụ, dụng cụ	27.218.530.855	24.965.377.809
Chi phí trả trước dài hạn khác	275.217.193	175.117.747
Cộng	38.601.464.396	37.218.403.758

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
Dự án: Cải tạo hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu	-	-	487.674.411	487.674.411
Dự án: Đầu tư xây dựng công trình Đầu tư silo chứa xi măng bằng thép ≥ 2.000 tấn	4.711.549.303	4.711.549.303	560.005.768	560.005.768
Cộng	4.711.549.303	4.711.549.303	1.047.680.179	1.047.680.179

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan(*)</i>	40.130.527.687	48.211.480.566
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba</i>	39.327.623.290	18.911.083.088
Công ty Điện lực Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc	5.726.169.051	3.102.424.080
Công ty TNHH thương mại và vận tải Uyên Hiền	4.358.669.228	1.838.902.873
Công ty TNHH Cemtech Việt Nam	4.281.660.969	-
Công ty TNHH Bình Dương	1.187.585.082	2.009.397.783
Các nhà cung cấp khác	23.773.538.960	11.960.358.352
Cộng	79.458.150.977	67.122.563.654

(*) Chi tiết tại thuyết minh số VII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan (*)</i>	204.901.000	18.500.000
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba</i>	13.447.867.454	10.471.526.341
Công ty TNHH Đông Hà	79.176.517	1.113.128.079
Công ty cổ phần Thái Dương	691.176.603	501.654.615
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam	4.931.585.600	-
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Thiên Phúc	2.000.000.000	-
Các khách hàng khác	5.745.928.734	8.856.743.647
Cộng	13.652.768.454	10.490.026.341

(*) Chi tiết tại thuyết minh số VII.2

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
Thuế giá trị gia tăng	6.780.519.398	2.518.887.332	7.624.104.417	1.675.302.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.251.640	193.296.945	328.251.640	193.296.945
Thuế thu nhập cá nhân	46.695.085	117.635.590	157.199.025	7.131.650
Thuế tài nguyên	7.744.760	11.203.800	18.754.355	194.205
Các loại thuế khác	2.006.156	1.944.116	3.950.272	-
Cộng	7.165.217.039	2.842.967.783	8.132.259.709	1.875.925.113

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	750.476.676	384.348.349
Chi phí lãi vay ngân hàng	103.524.398	35.943.500
Chi phí lãi vay Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	646.952.278	348.404.849
<i>Chi phí phải trả khác</i>	970.852.634	158.596.220
Phụ cấp HĐQT và ban Kiểm soát	53.712.000	69.024.000
Chi phí phải trả khác	917.140.634	89.572.220
Cộng	1.721.329.310	542.944.569

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
<i>Cổ tức trả cổ đông là bên liên quan (*)</i>	6.387.904.200	-
<i>Cổ tức trả cổ đông là bên thứ ba</i>	2.615.452.046	1.535.607.321
Các cổ đông khác	2.615.452.046	1.535.607.321
Cộng	9.003.356.246	1.535.607.321

(*) Chi tiết tại thuyết minh số VII.2

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Kinh phí công đoàn	143.351.300	357.640
Đoàn phí công đoàn	50.993.573	-
Các khoản phải trả khác	344.217.105	-
Cộng	538.561.978	357.640

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

16. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Các khoản vay

	TM	Tại ngày 01/01/2026		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30/06/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn		28.814.681.438	28.814.681.438	117.175.081.687	79.307.902.367	66.681.860.758	66.681.860.758
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(1)	13.870.561.487	13.870.561.487	88.099.864.020	57.303.280.479	44.667.145.028	44.667.145.028
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(2)	8.430.185.108	8.430.185.108	29.075.217.667	15.490.687.045	22.014.715.730	22.014.715.730
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên	(3)	6.513.934.843	6.513.934.843	-	6.513.934.843	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả		33.233.374.936	33.233.374.936	5.629.068.149	26.154.049.891	12.708.393.194	12.708.393.194
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(4)	1.950.400.000	1.950.400.000	4.959.400.000	1.084.000.000	5.825.800.000	5.825.800.000
Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân	(5)	31.282.974.936	31.282.974.936	669.668.149	25.070.049.891	6.882.593.194	6.882.593.194
Cộng		62.048.056.374	62.048.056.374	122.804.149.836	105.461.952.258	79.390.253.952	79.390.253.952

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

a/ Các khoản vay (tiếp theo)

TM	Tại ngày 01/01/2026		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(6)	6.119.000.000	6.119.000.000	13.547.000.000	866.400.000	18.799.600.000
Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	(7)	5.870.056.354	5.870.056.354	-	669.668.149	5.200.388.205
Cộng		11.989.056.354	11.989.056.354	13.547.000.000	1.536.068.149	23.999.988.205

b/ Thông tin chi tiết về các khoản vay

Chi tiết tại Phụ lục số 01.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

17. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	250.000.000.000	10.214.154.860	260.214.154.860
Tăng trong kỳ	-	9.641.893.647	9.641.893.647
Lãi/ (lỗ) trong kỳ	-	-	-
Tăng khác giảm khác	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	(8.250.000.000)	(8.250.000.000)
Phân phối các quỹ	-	(1.964.154.860)	(1.964.154.860)
Tại ngày 30/06/2025	250.000.000.000	9.641.893.647	259.641.893.647
Tại ngày 01/01/2026	250.000.000.000	9.641.893.647	259.641.893.647
Tăng trong kỳ	-	3.464.187.007	3.464.187.007
Lãi/ (lỗ) trong kỳ	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	(2.141.893.647)	(2.141.893.647)
Tại ngày 30/06/2026	250.000.000.000	3.464.187.007	253.464.187.007

(*): Theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCD, ngày 28/04/2026, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, trích lập các quỹ và phương án trả cổ tức năm 2025 như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: tổng số tiền 2.141.893.647 VND, trong đó: trích lập Quỹ khen thưởng 0 VND và Quỹ phúc lợi 2.141.893.647 VND.
- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty: tổng số tiền 0 VND.
- Chia cổ tức cho các cổ đông: tổng số tiền 7.500.000.000 VND.

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.500.000.000	8.250.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d/ Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng 100% được xử lý trong kỳ do Ban Giám Đốc đánh giá không có khả năng thu hồi. Cụ thể như sau:

	Số tiền lũy kế đến 30/06/2026	Số tiền lũy kế đến 01/01/2026
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	1.877.520.010
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Quảng Lợi	328.680.000	328.680.000
Công ty cổ phần xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	1.452.868.400
Công ty TNHH Long Sơn	374.186.000	374.186.000
Cộng	4.033.254.410	4.033.254.410

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán thành phẩm	295.992.457.801	293.468.224.565
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.724.276.654	1.711.754.254
Cộng	298.716.734.455	295.179.978.819

Trong đó:

Doanh thu bán cho bên liên quan (*)	23.095.113.897	8.671.961.672
Doanh thu bán cho bên thứ ba	275.621.620.558	286.508.017.147
(*) Chi tiết tại thuyết minh số VII.2		

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn thành phẩm đã bán	269.268.874.425	262.678.098.404
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.723.114.112	1.685.991.621
Cộng	271.991.988.537	264.364.090.025

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi	8.217.457	7.486.849
Cộng	8.217.457	7.486.849

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí đi vay	2.754.369.859	3.645.724.782
Chiết khấu thanh toán	3.132.644.436	2.930.582.420
Lãi chậm trả tiền than, vỏ bao	-	143.794.295
Cộng	5.887.014.295	6.720.101.497

5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a/ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nhân viên bán hàng	3.098.676.398	2.909.144.656
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	672.465.568	344.474.923
Chi phí khấu hao TSCĐ	191.480.907	108.876.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.035.175.581	1.742.905.011
Chi phí khác bằng tiền	1.012.069.675	1.112.379.206
Cộng	6.009.868.129	6.217.780.520

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	7.228.070.689	7.138.107.345
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	291.995.432	195.078.535
Chi phí khấu hao TSCĐ	321.038.417	313.677.267
Dịch vụ mua ngoài	971.845.849	725.944.860
Chi phí khác bằng tiền	2.370.332.695	2.613.938.438
Cộng	11.183.283.082	10.986.746.445

b/ Các khoản giảm trừ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ		
Hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi	(10.000.000)	(280.986.400)
Cộng	(10.000.000)	(280.986.400)

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (*)

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nhân viên	28.665.200.981	28.208.408.611
Chi phí vật liệu, bao bì	224.857.899.404	216.966.356.615
Chi phí khấu hao tài sản	29.411.558.134	33.912.503.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.789.613.825	5.301.245.644
Chi phí bằng tiền khác	14.902.667.338	15.591.878.990
Cộng	303.626.939.682	299.980.393.855

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được xác định trên cơ sở tổng chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	193.296.945	367.519.854
Cộng	193.296.945	367.519.854

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	3.657.483.952	7.179.731.101
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	208.454.950	170.665.983
Các khoản điều chỉnh tăng	208.454.950	170.665.983
Chi phí không được trừ	83.894.950	46.105.983
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	124.560.000	124.560.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	3.865.938.902	7.350.397.084
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.865.938.902	7.350.397.084
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	386.593.890	735.039.708
Thuế TNDN được miễn giảm	193.296.945	367.519.854
Thuế TNDN phải trả năm hiện hành	193.296.945	367.519.854
Thuế TNDN phải trả/ (nộp thừa) đầu kỳ	328.251.640	(199.163.084)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(328.251.640)	-
Thuế TNDN phải trả/ (nộp thừa) cuối kỳ	193.296.945	168.356.770

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.464.187.007	6.812.211.247
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.464.187.007	6.812.211.247
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (**)	929.031.970	1.070.946.824
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	101	230

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000

(**): Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành thực tế được theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 28/04/2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, trích lập các quỹ và phương án trả cổ tức năm 2025. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 272 đồng/cổ phiếu xuống 230 đồng/cổ phiếu (tạm tính cho kỳ tài chính 6 tháng dựa theo tỷ lệ trung bình trích quỹ khen thưởng, phúc lợi).

Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 ước tính là 929.031.970 VND, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2026.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Do vậy, Công ty không lập báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

2. Bên liên quan

a/ Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Than Khánh Hòa - VVMi - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Than Núi Hồng - VVMi - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMi	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMi	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMi	Cùng Tổng công ty
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Bên liên quan (tiếp theo)

a/ Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang - VVMİ	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị -VVMİ	Cùng Tổng công ty
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần địa chất và khoáng sản - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Đến ngày 28/04/2026)
Ông Lê Danh Thắng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Từ ngày 28/04/2026)
Ông Trần Việt Cường	Giám đốc, Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó giám đốc, Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Đào Trung Dũng	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó giám đốc
Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Đỗ Thu Hương	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Quang Nam	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Ủy viên Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thủy Nga	Ủy viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Hải	Kế toán trưởng

b/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc như sau:

Họ và tên	Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Ông Trần Việt Cường	Lương	205.200.000	226.626.597
	Phụ cấp HDQT	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Ngọc Huy	Lương	180.000.000	205.365.397
	Phụ cấp HDQT	24.000.000	24.000.000
Ông Đào Trung Dũng	Lương	180.000.000	195.041.247
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Lương	180.000.000	187.953.723
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phụ cấp HDQT	19.040.000	28.560.000
Ông Lê Danh Thắng	Phụ cấp HDQT	9.520.000	-
Ông Hà Văn Chuyển	Phụ cấp HDQT	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Thu Hương	Phụ cấp HDQT	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phụ cấp Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Phạm Thị Thủy Nga	Phụ cấp Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Quang Nam	Lương Ban Kiểm soát	189.000.000	66.286.364
Ông Tạ Văn Long	Lương Ban Kiểm soát	-	136.232.433
Ông Nguyễn Minh Hải	Lương	162.900.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Bên liên quan (tiếp theo)

c/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Doanh thu bán hàng	-	2.141.667
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Doanh thu bán hàng	20.226.852	42.833.333
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Doanh thu bán hàng	23.010.998.156	8.626.986.672
Công ty Cổ phần địa chất và khoáng sản - VINACOMIN	Doanh thu bán hàng	63.888.889	-
Cộng		23.095.113.897	8.671.961.672

d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Mua than cám	75.344.531.158	40.510.923.785
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	-	135.847.310
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Mua đá vôi, đá thải sau tuyển nước	14.501.069.150	9.168.614.550
	Chi phí cải tạo môi trường trên tuyến đường giao thông khu vực từ phường Quan Triều và phường Quyết Thắng	75.000.000	-
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	-	2.529.555
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Mua vỏ bao xi măng và chi phí vận chuyển	14.340.146.500	8.387.067.000
	Chi phí nghỉ mát	-	-
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	-	5.417.430
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Mua vật tư	1.787.030.000	570.620.000
	Chi phí gia công, sửa chữa, thay thế, phục hồi	625.857.097	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Thuê kho chứa hàng hóa	-	45.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thuê phòng nghỉ, hội trường, ăn uống	5.805.556	1.925.926
	Mua sữa tươi Vinamilk	636.852.480	320.409.600
	Mua bảo hộ lao động	222.572.900	116.858.000
	Mua vật tư khác	387.520.000	-
	Chi phí tham quan, nghỉ mát	800.888.889	1.001.611.110
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI - Chi nhánh TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí Hội nghị khách hàng	-	740.300.000
	Chi phí nghỉ mát, điều dưỡng luân phiên cho CBCNV	-	55.200.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Kinh phí lớp tập huấn, đào tạo	47.291.219	24.590.000
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Mua dầu	509.982.990	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Mua dầu	-	182.080.800

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Bên liên quan (tiếp theo)

d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Vỏ bao Jumbo kín đáy	2.730.525.000	375.000.000
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	156.747.000	-
Cộng		112.171.819.939	61.643.995.066

e/ Số dư với bên liên quan

Phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết cho thuyết minh số V.10)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	12.998.952.438	8.514.744.681
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	-	60.538.104
Công Ty Cổ Phần Vật Tư - Tkv	326.661.984	-
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	15.650.280.000	27.848.169.443
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	8.271.869.560	10.528.869.730
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	660.173.440	218.308.608
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị -VVMI	559.467.000	992.250.000
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	-	48.600.000
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	1.658.531.265	-
CNTĐ Công nghiệp Than KS VN - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomín	4.592.000	-
Cộng	40.130.527.687	48.211.480.566

Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết cho thuyết minh số V.2)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	-	998.551.380
Cộng	-	998.551.380

Người mua trả tiền trước (Chi tiết cho thuyết minh số V.11)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	204.901.000	18.500.000
Cộng	204.901.000	18.500.000

Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Chi tiết cho thuyết minh số V.14)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.368.404.200	-
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	19.500.000	-
Cộng	6.387.904.200	-

3. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Trong vòng 1 năm	348.666.667	300.000.000
Cộng	348.666.667	300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Số đầu năm	Các điều chỉnh	Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC Số đầu năm
Báo cáo tình hình tài chính				
Nợ phải trả	300	175.998.352.382	-	175.998.352.382
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.535.607.321	1.535.607.321
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.535.964.961	(1.535.607.321)	357.640

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người Lập

Nguyễn Văn Duẩn

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hải



Trần Việt Cường

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn								
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1698437/HĐTD lập ngày 30/10/2024.	60.000.000.000	Đến hết ngày 30/9/2026	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	44.667.145.028	Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh, mở L/C.	Dây chuyền, máy móc thiết bị của nhà máy.
2	Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cấp tín dụng số 264305.24.090.502368.T D, ngày 24/12/2024.	50.000.000.000	Kể từ ngày giao kết hợp đồng (19/01/2026) đến ngày 30/11/2026	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	22.014.715.730	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành xi măng.	Động sản: Hàng hóa là Thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm dở dang thuộc sở hữu của Công ty tại nhà xưởng sản xuất của Công ty tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Cam kết bảo lãnh số 2998/CMV-KTTKTC ngày 17/11/2025, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP. Thời hạn bảo lãnh: đến hết ngày 30/11/2026.
3	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2526194628/HĐCH MTD lập ngày 24/09/2025	30.000.000.000	12 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	-	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh.	Cam kết bảo lãnh số 2997/CMV-KTTKTC ngày 17/11/2025, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP. Thời hạn bảo lãnh: đến hết ngày 30/11/2026
Cộng						66.681.860.758		

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm								
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	400.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.
		Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐTD ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	308.800.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy san gạt của Khách hàng.
		Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1698437/HĐTD ngày 13/11/2024	1.792.399.835	96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	224.000.000	Đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.
		Hợp đồng tín dụng số 03/2024/1698437/HĐTD ngày 24 /12/2024	1.830.000.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	260.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường: hệ thống phun sương dập bụi kho bãi Clinker, xe quét bụi vệ sinh công nghiệp.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.
		Hợp đồng tín dụng số 01/2025/16984371/HĐT D ngày 27/05/2025	1.448.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	288.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải	Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu tư hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm (tiếp theo)								
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2025/16984371/HĐT D ngày 18/06/2025	387.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	48.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.
		Hợp đồng tín dụng số 03/2025/16984371/HĐT D ngày 25/09/2025=> Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1698437/SĐBS ngày 04/12/2025 sửa đổi	1.026.179.173	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	204.000.000	Đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn của Công ty.
		Hợp đồng tín dụng số 01/2026/1698437/HĐTĐ ngày 18/06/2026	22.100.000.000	1825 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	3.665.000.000	Đầu tư Dự án Cải tạo hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu	Toàn bộ tài sản của Dự án Cải tạo hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu của Công ty
		Hợp đồng tín dụng số 02/2026/1698437/HĐTĐ ngày 30/06/2026	2.140.000.000	1823 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	428.000.000	Đầu tư thiết bị quang phổ huỳnh quang tia X	Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu tư thiết bị quang phổ huỳnh quang tia X của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMJ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm (tiếp theo)								
5	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn,	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên.	6.882.593.194	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.
Cộng						12.708.393.194		
Vay dài hạn								
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021.	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	86.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty.
		Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022.	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.087.600.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn (tiếp theo)								
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐTD ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.232.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy san gạt của Khách hàng.
		Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1698437/HĐTD ngày 13/11/2024	1.792.399.835	96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.180.000.000	Đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.
		Hợp đồng tín dụng số 03/2024/1698437/HĐTD ngày 24 /12/2024	1.830.000.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	864.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường: hệ thống phun sương dập bụi kho bãi Clinker, xe quét bụi vệ sinh công nghiệp.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Khách hàng.
		Hợp đồng tín dụng 01/2025/16984371/HĐTD ngày 27/05/2025	1.448.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	LS áp dụng từ thời điểm giải ngân cho đến hết 30/06/2025: 8,6%/năm	134.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải	Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu tư hệ thống xử lý nước thải của Công ty.
		Hợp đồng tín dụng 02/2025/16984371/HĐTD ngày 18/06/2025	387.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	8,6%/năm	669.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a - DN

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn (tiếp theo)								
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2026/1698437/HĐTD ngày 18/06/2026	22.100.000.000	1825 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	11.835.000.000	Đầu tư Dự án Cải tạo hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu	Toàn bộ tài sản của Dự án Cải tạo hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu của Công ty
7	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Hợp đồng tín dụng số 02/2026/1698437/HĐTD ngày 30/06/2026	2.140.000.000	1823 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.712.000.000	Đầu tư thiết bị quang phổ huỳnh quang tia X	Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu tư thiết bị quang phổ huỳnh quang tia X của Công ty
		Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác.		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn.	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.200.388.205	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.
Cộng						23.999.988.205		